



**ECOVIS<sup>®</sup>**  
**AFA VIETNAM**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM**  
**ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD**

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam  
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Địa chỉ: Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

---

### **MỤC LỤC**

### **Trang**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

8

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

9 – 27

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| <u>Tên</u>              | <u>Chức vụ</u>                          |
|-------------------------|-----------------------------------------|
| Ông Nguyễn Kim Chiến    | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26/04/2025)     |
| Ông Thái Văn Thắng      | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025)   |
| Ông Thái Văn Thắng      | Thành viên (Từ ngày 26/04/2025)         |
| Ông Nguyễn Tiến Hải     | Thành viên                              |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyền | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025) |
| Ông Phạm Như Hoàng      | Thành viên                              |
| Ông Nguyễn Thái Bình    | Thành viên                              |

**Ban kiểm soát**

| <u>Tên</u>          | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------|----------------|
| Ông Trần Xuân Toàn  | Trưởng ban     |
| Bà Lê Thị Xuân Loan | Thành viên     |
| Ông Tăng Trần Nhân  | Thành viên     |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

| <u>Tên</u>         | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Phạm Như Hoàng | Giám đốc       |
| Ông Võ Thắng Huỳnh | Phó Giám đốc   |
| Ông Trương Đình Du | Kế toán trưởng |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Phạm Như Hoàng, Giám đốc.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Địa chỉ: Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236 363 3333; Fax: (84) 0236 363 3338; Website: [www.ecovis.com/vietnam/audit](http://www.ecovis.com/vietnam/audit)).

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Như Hoàng  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Số: 29/2026/BCKT-E.AFA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2026 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Văn Long**

**Giám đốc kiểm toán**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3303-2024-240-1

**Nguyễn Thanh Lam**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4231-2023-240-1

Người được ủy quyền

**Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM**

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | TM         | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |            | <b>84.400.461.861</b>  | <b>72.711.900.142</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>4.1</b> | <b>6.283.683.216</b>   | <b>9.908.126.950</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        |            | 283.683.216            | 8.908.126.950          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |            | 6.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |            | <b>60.570.000.000</b>  | <b>51.981.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |            | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 4.2        | 60.570.000.000         | 51.981.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |            | <b>17.081.271.417</b>  | <b>10.256.219.818</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 4.3        | 14.776.061.568         | 9.242.226.731          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 4.4        | 35.274.000             | 44.550.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 4.5        | 2.269.935.849          | 969.443.087            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>4.6</b> | <b>408.392.648</b>     | <b>403.488.449</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |            | 408.392.648            | 403.488.449            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |            | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |            | <b>57.114.580</b>      | <b>163.064.925</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 4.7        | 6.948.337              | 133.646.088            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 4.12       | 50.166.243             | 29.418.837             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |            | <b>33.869.028.913</b>  | <b>38.850.196.231</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |            | <b>32.772.855.521</b>  | <b>36.491.650.152</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 4.8        | 31.893.405.521         | 35.612.200.152         |
| Nguyên giá                                      | 222        |            | 147.508.953.255        | 145.978.653.255        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |            | (115.615.547.734)      | (110.366.453.103)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 4.9        | 879.450.000            | 879.450.000            |
| Nguyên giá                                      | 228        |            | 879.450.000            | 879.450.000            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |            | <b>-</b>               | <b>1.396.800.000</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |            | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 4.10       | -                      | 1.396.800.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |            | <b>1.096.173.392</b>   | <b>961.746.079</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 4.7        | 417.581.465            | 290.524.040            |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |            | 678.591.927            | 671.222.039            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |            | <b>118.269.490.774</b> | <b>111.562.096.373</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Địa chỉ: Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**Mẫu B 01 - DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | TM          | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|-----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>25.367.317.056</b>  | <b>19.651.726.813</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>25.367.317.056</b>  | <b>19.651.726.813</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 4.11        | 3.007.046.730          | 2.815.294.061          |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313        | 4.12        | 7.445.294.828          | 6.456.032.352          |
| 3. Phải trả người lao động              | 314        |             | 769.855.366            | 606.987.000            |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315        | 4.13        | 7.457.647              | 6.843.419              |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác               | 319        | 4.14        | 12.775.969.395         | 8.606.006.740          |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        |             | 1.361.693.090          | 1.160.563.241          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>92.902.173.718</b>  | <b>91.910.369.560</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | <b>4.15</b> | <b>92.902.173.718</b>  | <b>91.910.369.560</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu               | 411        |             | 82.300.000.000         | 82.300.000.000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết  | 411a       |             | 82.300.000.000         | 82.300.000.000         |
| Cổ phiếu ưu đãi                         | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |             | 22.714.000             | 22.714.000             |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |             | 10.579.459.718         | 9.587.655.560          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a       |             | 1.357.651.089          | 3.765.719.270          |
| LNST chưa phân phối kỳ này              | 421b       |             | 9.221.808.629          | 5.821.936.290          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>     | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |             | <b>118.269.490.774</b> | <b>111.562.096.373</b> |

Phạm Như Hoàng  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Trương Đình Du  
Kế toán trưởng

Trương Đình Du  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Địa chỉ: Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**Mẫu số B 02 – DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM     | Năm 2025       | Năm 2024       |
|----------------------------------------------------|-------|--------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1    | 74.819.093.085 | 66.878.891.051 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |        | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 74.819.093.085 | 66.878.891.051 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2    | 27.363.099.587 | 24.884.501.728 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 47.455.993.498 | 41.994.389.323 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3    | 3.216.630.043  | 2.801.755.644  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 5.4    | -              | -              |
| Trong đó, chi phí lãi vay                          | 23    |        | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |        | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.5    | 5.086.230.837  | 4.384.493.643  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |        | 45.586.392.704 | 40.411.651.324 |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 5.6    | -              | 146.504.602    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |        | -              | -              |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | -              | 146.504.602    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 45.586.392.704 | 40.558.155.926 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.8    | 9.271.309.695  | 8.189.775.064  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |        | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 36.315.083.009 | 32.368.380.862 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.15.5 | 4.121          | 3.707          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.15.6 | 4.121          | 3.707          |

Phạm Như Hoàng  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

  
Trương Đình Du  
Kế toán trưởng


  
Trương Đình Du  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Địa chỉ: Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quý Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**Mẫu số B 03 - DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số     | TM | Năm 2025                | Năm 2024                |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|----|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>               |           |    |                         |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 01        |    | 69.539.578.897          | 71.773.167.287          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ             | 02        |    | (17.630.397.253)        | (21.177.858.147)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |    | (5.152.867.491)         | (5.301.976.611)         |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | 05        |    | (8.289.775.064)         | (7.318.466.623)         |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |    | 6.859.022.497           | 9.862.315.605           |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |    | (12.466.970.296)        | (9.209.126.158)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> |    | <b>32.858.591.290</b>   | <b>38.628.055.353</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                  |           |    |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn    | 21        |    | (1.069.356.000)         | (460.944.000)           |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác     | 23        |    | (78.470.000.000)        | (73.561.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |    | 69.881.000.000          | 55.580.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |    | 1.925.358.321           | 3.147.201.598           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |    | <b>(7.732.997.679)</b>  | <b>(15.294.742.402)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>              |           |    |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31        |    | -                       | -                       |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu                          | 36        |    | (28.750.037.345)        | (20.588.517.455)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |    | <b>(28.750.037.345)</b> | <b>(20.588.517.455)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>                               | <b>50</b> |    | <b>(3.624.443.734)</b>  | <b>2.744.795.496</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                | 60        |    | 9.908.126.950           | 7.163.331.454           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        |    | -                       | -                       |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                        | <b>70</b> |    | <b>6.283.683.216</b>    | <b>9.908.126.950</b>    |

Phạm Như Hoàng  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Trương Đình Du  
Kế toán trưởng

Trương Đình Du  
Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Định Bình (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung), Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và Công ty TNHH Đại Hoàng Hà theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000051 ngày 25 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100541602). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15 tháng 08 năm 2025.

Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 508/QĐ-SGDHN ngày 07 tháng 07 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán TDB.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 82.300.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 23 (31/12/2024: 23).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất điện thương phẩm.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 22 KV;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.5. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

### **3.6. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Tại ngày 31/12/2025, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy Thủy điện Định Bình.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                   | <b><u>Năm 2025</u></b> |
|-----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 15 – 30 năm            |
| ▪ Máy móc, thiết bị               | 10 – 20 năm            |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 – 20 năm            |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 – 08 năm            |

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình******Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

**3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo hiểm xe... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/DINHBINH/EVNCPC/DHP ngày 31/05/2011 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được Bộ Công Thương ban hành hằng năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.16. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Từ năm 2023, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm. Công ty được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 theo quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025-NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

***Các loại thuế khác***

Miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.19. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai.

**3.20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 175.631.714                   | 237.293.949                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 108.051.502                   | 8.670.833.001                 |
| Các khoản tương đương tiền      | 6.000.000.000                 | 1.000.000.000                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>6.283.683.216</b>          | <b>9.908.126.950</b>          |

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | Tại ngày 31/12/2025<br>VND |                       | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |                       |
|--------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
|                    | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc                    | Giá trị ghi sổ        |
| Ngắn hạn:          |                            |                       |                            |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 60.570.000.000             | 60.570.000.000        | 51.981.000.000             | 51.981.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>60.570.000.000</b>      | <b>60.570.000.000</b> | <b>51.981.000.000</b>      | <b>51.981.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                        | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                                       | 14.776.061.568                | 9.242.226.731                 |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>14.776.061.568</b>         | <b>9.242.226.731</b>          |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan -<br>Xem thêm mục 6 | 14.776.061.568                | 9.242.226.731                 |

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                 | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Công nghệ Tin học và Kỹ thuật điện | 31.191.600                    | 44.550.000                    |
| Các đối tượng khác                              | 4.082.400                     | -                             |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>35.274.000</b>             | <b>44.550.000</b>             |

**4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

|             | Tại ngày 31/12/2025<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |          |
|-------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|             | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| Lãi dự thu  | 2.260.714.809              | -        | 969.443.087                | -        |
| Tạm ứng     | 9.221.040                  | -        | -                          | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>2.269.935.849</b>       | <b>-</b> | <b>969.443.087</b>         | <b>-</b> |

**4.6. Hàng tồn kho**

|                       | Tại ngày 31/12/2025<br>VND |          | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |          |
|-----------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
|                       | Giá trị                    | Dự phòng | Giá trị                    | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 408.392.648                | -        | 403.488.449                | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>408.392.648</b>         | <b>-</b> | <b>403.488.449</b>         | <b>-</b> |

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Địa chỉ: Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quý Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Chi phí trả trước**

|                                              | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngắn hạn:                                    |                               |                               |
| Chi phí bảo hiểm                             | 6.948.337                     | 7.914.500                     |
| Chi phí trả trước khác                       | -                             | 125.731.588                   |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.948.337</b>              | <b>133.646.088</b>            |
| Dài hạn:                                     |                               |                               |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ | 417.581.465                   | 183.853.752                   |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ     | -                             | 68.791.500                    |
| Chi phí trả trước khác                       | -                             | 37.878.788                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>417.581.465</b>            | <b>290.524.040</b>            |

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |                                              |                                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2025        | 41.592.810.576                   | 89.082.187.097              | 12.912.833.038                               | 2.390.822.544                          | 145.978.653.255        |
| Mua trong năm              | -                                | -                           | -                                            | 95.000.000                             | 95.000.000             |
| Đầu tư XD CB hoàn thành    | -                                | 1.435.300.000               | -                                            | -                                      | 1.435.300.000          |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>41.592.810.576</b>            | <b>90.517.487.097</b>       | <b>12.912.833.038</b>                        | <b>2.485.822.544</b>                   | <b>147.508.953.255</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |                                              |                                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2025        | 21.248.287.985                   | 74.301.021.014              | 12.426.321.560                               | 2.390.822.544                          | 110.366.453.103        |
| Khấu hao trong năm         | 1.358.883.894                    | 3.642.285.430               | 232.091.974                                  | 15.833.333                             | 5.249.094.631          |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>22.607.171.879</b>            | <b>77.943.306.444</b>       | <b>12.658.413.534</b>                        | <b>2.406.655.877</b>                   | <b>115.615.547.734</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |                                              |                                        |                        |
| Tại ngày 01/01/2025        | 20.344.522.591                   | 14.781.166.083              | 486.511.478                                  | -                                      | 35.612.200.152         |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>18.985.638.697</b>            | <b>12.574.180.653</b>       | <b>254.419.504</b>                           | <b>79.166.667</b>                      | <b>31.893.405.521</b>  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 37.040.541.427 VND.

Không có tài sản cố định hữu hình được sử dụng để cầm cố, thế chấp các khoản vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------|
| Nguyên giá:                |                          |                    |
| Tại ngày 01/01/2025        | 879.450.000              | 879.450.000        |
| Tăng trong năm             | -                        | -                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>879.450.000</b>       | <b>879.450.000</b> |
| Khấu hao:                  |                          |                    |
| Tại ngày 01/01/2025        | -                        | -                  |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>           |
| Giá trị còn lại:           |                          |                    |
| Tại ngày 01/01/2025        | 879.450.000              | 879.450.000        |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b> | <b>879.450.000</b>       | <b>879.450.000</b> |

Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô 28, 29 và 30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai (Trụ sở Công ty).

Không có tài sản cố định vô hình được sử dụng để cầm cố, thế chấp các khoản vay.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Đầu tư mua sắm tài sản cố định | -                             | 1.396.800.000                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b>-</b>                      | <b>1.396.800.000</b>          |

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                            | Tại ngày 31/12/2025<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2025<br>VND |                          |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                            | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                    | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty TNHH Khai thác<br>Công trình Thủy lợi<br>Bình Định | 1.265.587.041              | 1.265.587.041            | 1.443.760.830              | 1.443.760.830            |
| Công ty Cổ phần<br>Chế tạo Thiết bị điện<br>Việt Nam       | 1.047.600.000              | 1.047.600.000            | 1.047.600.000              | 1.047.600.000            |
| Các đối tượng khác                                         | 693.859.689                | 693.859.689              | 323.933.231                | 323.933.231              |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>3.007.046.730</b>       | <b>3.007.046.730</b>     | <b>2.815.294.061</b>       | <b>2.815.294.061</b>     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                            | Tại ngày 31/12/2025 |                      | Trong năm             |                       | Tại ngày 01/01/2025 |                      |
|----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
|                            | VND                 |                      | VND                   |                       | VND                 |                      |
|                            | Phải thu            | Phải nộp             | Phải nộp              | Đã nộp                | Phải thu            | Phải nộp             |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                   | 530.497.789          | 5.398.705.352         | 5.336.372.627         | -                   | 468.165.064          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                   | 5.771.309.695        | 9.271.309.695         | 8.289.775.064         | -                   | 4.789.775.064        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 50.166.243          | -                    | 1.058.019.516         | 1.078.766.922         | 29.418.837          | -                    |
| Thuế tài nguyên            | -                   | 746.110.992          | 6.686.587.117         | 6.680.349.981         | -                   | 739.873.856          |
| Thuế khác, phí và lệ phí   | -                   | 397.376.352          | 2.226.167.748         | 2.287.009.764         | -                   | 458.218.368          |
| <b>Cộng</b>                | <b>50.166.243</b>   | <b>7.445.294.828</b> | <b>24.640.789.428</b> | <b>23.672.274.358</b> | <b>29.418.837</b>   | <b>6.456.032.352</b> |

**4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                        | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước chi phí tiền điện, cước dịch vụ viễn thông | 7.457.647                     | 6.843.419                     |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>7.457.647</b>              | <b>6.843.419</b>              |

**4.14. Phải trả ngắn hạn khác**

|                 | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 12.775.969.395                | 8.606.006.740                 |
| <b>Cộng</b>     | <b>12.775.969.395</b>         | <b>8.606.006.740</b>          |

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 6 2.970.000.000 1.980.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                   | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                          |                         |                  |
|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------|
|                                                   | Vốn góp của chủ sở hữu VND         | Thặng dư vốn cổ phần VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND         |
| Tại ngày 01/01/2024                               | 82.300.000.000                     | 22.714.000               | 7.880.718.677           | 90.203.432.677   |
| Lãi trong năm trước                               | -                                  | -                        | 32.368.380.862          | 32.368.380.862   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023          | -                                  | -                        | 593                     | 593              |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023                 | -                                  | -                        | (4.115.000.000)         | (4.115.000.000)  |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024                 | -                                  | -                        | (24.690.000.000)        | (24.690.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024          | -                                  | -                        | (1.618.419.043)         | (1.618.419.043)  |
| Trích thưởng vượt kế hoạch năm 2024               | -                                  | -                        | (238.025.529)           | (238.025.529)    |
| Tại ngày 01/01/2025                               | 82.300.000.000                     | 22.714.000               | 9.587.655.560           | 91.910.369.560   |
| Lãi trong năm nay                                 | -                                  | -                        | 36.315.083.009          | 36.315.083.009   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 (*)      | -                                  | -                        | (4.471)                 | (4.471)          |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (*)             | -                                  | -                        | (8.230.000.000)         | (8.230.000.000)  |
| Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 (**)         | -                                  | -                        | (24.690.000.000)        | (24.690.000.000) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 (**) | -                                  | -                        | (1.815.754.150)         | (1.815.754.150)  |
| Tạm trích thưởng vượt kế hoạch năm 2025 (**)      | -                                  | -                        | (587.520.230)           | (587.520.230)    |
| Tại ngày 31/12/2025                               | 82.300.000.000                     | 22.714.000               | 10.579.459.718          | 92.902.173.718   |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025.

(\*\*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 và các Quyết định của Hội đồng quản trị số 12/2025/QĐ-HĐQT ngày 26/04/2025 và số 28/2025/QĐ-HĐQT ngày 01/12/2025. Trong đó, số liệu tạm trích thưởng vượt kế hoạch năm 2025 là: 587.520.230 VND.

**4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty điện lực Miền Trung  | 19.800.000.000                | 19.800.000.000                |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt | 11.579.000.000                | 11.579.000.000                |
| Các cổ đông khác                  | 50.921.000.000                | 50.921.000.000                |
| <b>Cộng</b>                       | <b>82.300.000.000</b>         | <b>82.300.000.000</b>         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                         | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp đầu năm         | 82.300.000.000        | 82.300.000.000        |
| Vốn góp tăng trong năm  | -                     | -                     |
| Vốn góp giảm trong năm  | -                     | -                     |
| <b>Vốn góp cuối năm</b> | <b>82.300.000.000</b> | <b>82.300.000.000</b> |

**4.15.4. Cổ phiếu**

|                                                    | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>01/01/2025 |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 8.230.000              | 8.230.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:            | 8.230.000              | 8.230.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 8.230.000              | 8.230.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ):     | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:                   | 8.230.000              | 8.230.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 8.230.000              | 8.230.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần |                        |                        |

**4.15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                               | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty          | 36.315.083.009  | 32.368.380.862  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | (2.403.274.380) | (1.856.449.043) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33.911.808.629  | 30.511.931.819  |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm       | 8.230.000       | 8.230.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b>4.121</b>    | <b>3.707</b>    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                          | <b>Năm 2025<br/>VND</b> | <b>Năm 2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty                     | 36.315.083.009          | 32.368.380.862          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                           | (2.403.274.380)         | (1.856.449.043)         |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                   | 33.911.808.629          | 30.511.931.819          |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 8.230.000               | 8.230.000               |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm  | -                       | -                       |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu     | 8.230.000               | 8.230.000               |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                        | <b>4.121</b>            | <b>3.707</b>            |

Chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 được tính từ Lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo kế hoạch tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025, các chỉ tiêu này của năm 2025 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026 phê duyệt về việc trích quỹ trong tương lai.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã phê duyệt việc phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 có chênh lệch so với số tạm tính trên báo cáo năm 2024 nên các chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 đã được trình bày lại (Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 được trình bày lại năm nay là 1.856.449.043 VND, số trình bày năm trước là 1.856.443.979 VND).

**4.15.7. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 đã thông qua tỷ lệ cổ tức năm 2024 là 40%/Vốn điều lệ tương ứng: 32.920.000.000 VND. Trong năm 2024 đã chi trả: 24.690.000.000 VND, số còn lại chi trả trong năm 2025 là: 8.230.000.000 VND theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 12/2025/QĐ-HĐQT ngày 26/04/2025.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 đã thông qua phương án kế hoạch phân phối cổ tức năm 2025 theo tỷ lệ 38%/Vốn điều lệ, tương ứng: 31.274.000.000 VND.

Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền trong năm như sau:

- Đợt 1: tỷ lệ 15%/Vốn điều lệ, tương ứng: 12.345.000.000 VND theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 12/2025/QĐ-HĐQT ngày 26/04/2025;
- Đợt 2: tỷ lệ 15%/Vốn điều lệ, tương ứng: 12.345.000.000 VND theo Quyết định của Hội đồng quản trị số và số 28/2025/QĐ-HĐQT ngày 01/12/2025. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 29/12/2025 và thực hiện chi trả từ ngày 23/01/2026.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                               | <b>Năm 2025<br/>VND</b> | <b>Năm 2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu bán điện thương phẩm                                | 74.819.093.085          | 66.878.891.051          |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>74.819.093.085</b>   | <b>66.878.891.051</b>   |
| Trong đó, doanh thu với các bên liên quan -<br>Xem thêm mục 6 | 74.819.093.085          | 66.878.891.051          |

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|                          | <b>Năm 2025<br/>VND</b> | <b>Năm 2024<br/>VND</b> |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm | 27.363.099.587          | 24.884.501.728          |
| <b>Cộng</b>              | <b>27.363.099.587</b>   | <b>24.884.501.728</b>   |

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | <b>Năm 2025<br/>VND</b> | <b>Năm 2024<br/>VND</b> |
|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi | 3.216.630.043           | 2.801.755.644           |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.216.630.043</b>    | <b>2.801.755.644</b>    |

**5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Năm 2025<br/>VND</b> | <b>Năm 2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 1.486.190.716           | 1.332.554.230           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 184.552.538             | 192.762.134             |
| Chi phí bằng tiền khác           | 3.415.487.583           | 2.859.177.279           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.086.230.837</b>    | <b>4.384.493.643</b>    |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.5. Thu nhập khác

|                                                    | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND    |
|----------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải | -               | 146.504.602        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>-</b>        | <b>146.504.602</b> |

## 5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.007.610.630         | 388.262.449           |
| Chi phí nhân công                | 5.315.735.857         | 4.916.356.611         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.249.094.631         | 5.426.112.420         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.760.769.840         | 5.929.092.235         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 14.116.119.466        | 12.609.171.656        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>32.449.330.424</b> | <b>29.268.995.371</b> |

## 5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                     | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 45.586.392.704       | 40.558.155.926       |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                                     | 770.155.769          | 390.719.392          |
| - <i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i> | <i>372.000.000</i>   | <i>372.000.000</i>   |
| - <i>Chi phí không được trừ khác</i>                                | <i>398.155.769</i>   | <i>18.719.392</i>    |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                                      | -                    | -                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                             | 46.356.548.473       | 40.948.875.318       |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                       | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                 | <b>9.271.309.695</b> | <b>8.189.775.064</b> |

## 6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung
2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty đầu tư  
Nhân sự quản lý chủ chốt

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Địa chỉ: Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                  | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng:             |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 14.776.061.568                | 9.242.226.731                 |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>   | <b>14.776.061.568</b>         | <b>9.242.226.731</b>          |

|                                  | Tại ngày<br>31/12/2025<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả khác:                   |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 2.970.000.000                 | 1.980.000.000                 |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.14</b>  | <b>2.970.000.000</b>          | <b>1.980.000.000</b>          |

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                  | Năm 2025<br>VND       | Năm 2024<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng:                        |                       |                       |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 74.819.093.085        | 66.878.891.051        |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 5.1</b>   | <b>74.819.093.085</b> | <b>66.878.891.051</b> |

|                                  | Năm 2025<br>VND      | Năm 2024<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức đã trả:                   |                      |                      |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung | 6.930.000.000        | 4.950.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.930.000.000</b> | <b>4.950.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Địa chỉ: Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

| Họ và tên               | Chức danh                                    | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|-------------------------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Kim Chiến    | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2025)     | 80.000.000      | -               |
| Ông Thái Văn Thắng      | Thành viên HĐQT                              | 96.000.000      | 120.000.000     |
| Ông Nguyễn Tiến Hải     | Thành viên HĐQT                              | 84.000.000      | 84.000.000      |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyền | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025) | 28.000.000      | 84.000.000      |
| Ông Phạm Như Hoàng      | Thành viên HĐQT                              | 84.000.000      | 84.000.000      |
| Ông Nguyễn Thái Bình    | Thành viên HĐQT                              | 84.000.000      | 84.000.000      |
| Bà Lê Thị Xuân Loan     | Thành viên BKS                               | 60.000.000      | 60.000.000      |
| Ông Tăng Trần Nhân      | Thành viên BKS                               | 60.000.000      | 60.000.000      |

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên quản chủ chốt khác:

| Họ và tên                                                           | Chức danh                                    | Năm 2025<br>VND | Năm 2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Ông Phạm Như Hoàng                                                  | Giám đốc                                     | 515.225.970     | 400.322.640     |
| Ông Võ Thắng Huỳnh                                                  | Phó Giám đốc                                 | 431.384.060     | 377.318.152     |
| Ông Trương Đình Du                                                  | Kế toán trưởng                               | 392.051.167     | 377.983.324     |
| Ông Thái Văn Thắng                                                  | Thành viên HĐQT                              | 129.776.371     | 164.609.178     |
| Ông Nguyễn Kim Chiến                                                | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2025)     | 12.096.774      | -               |
| Ông Nguyễn Tiến Hải                                                 | Thành viên HĐQT                              | 93.383.783      | 120.226.424     |
| Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyền<br>(Bằng tiền và hiện vật phục vụ công tác) | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025) | 84.916.041      | 120.226.424     |
| Ông Nguyễn Thái Bình                                                | Thành viên HĐQT                              | 93.383.783      | 90.249.631      |
| Ông Trần Xuân Toàn                                                  | Trưởng BKS                                   | 229.140.900     | 243.401.435     |
| Bà Lê Thị Xuân Loan                                                 | Thành viên BKS                               | 41.355.675      | 53.328.845      |
| Ông Tăng Trần Nhân (Bằng tiền và hiện vật phục vụ công tác)         | Thành viên BKS                               | 41.355.675      | 53.328.845      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐỊNH BÌNH**

Địa chỉ: Lô 28-29-30 Đường Điện Biên Phủ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 01/12/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 28/2025/QĐ-HĐQT về việc tạm ứng lỗ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 15% (tương đương 12.345.000.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là 29/12/2025, thời gian chi trả từ ngày 23/01/2026.

Ngoài sự kiện trên, không có các sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phạm Như Hoàng  
Giám đốc

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

Trương Đình Du  
Kế toán trưởng

Trương Đình Du  
Người lập



